

PHỤ LỤC I**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÙNG CHO CẤP SỞ, BAN, NGÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành	
1.1	Tên cơ quan, đơn vị	Ban Dân Tộc Tỉnh Ninh Thuận
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	Số 360, đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP PR – TC, Ninh Thuận
1.3	Địa chỉ Cổng/trang thông tin điện tử (Portal/Website) chính thức	bandantoc.ninhthuan.gov.vn
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, đơn vị	0
1.5	Số lượng công chức của cơ quan, đơn vị hiện có	14
1.6	Số lượng viên chức của cơ quan, đơn vị hiện có	0
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của cơ quan, đơn vị	
1.8	Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị	14
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số	0
1.11	Số lượng thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị	2
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ và tên	Phan Thị Thanh Thuý
-	Đơn vị công tác	Ban Dân tộc
-	Chức vụ	Chuyên viên
-	Điện thoại liên hệ	0949023272
-	Email	phanthithanhthuy@ninhthuan.gov.vn
2.2	Lãnh đạo cơ quan ký duyệt	
-	Họ và tên	Bạch Văn Dương
-	Đơn vị công tác	Ban Dân tộc

-	Chức vụ	Phó Trưởng Ban
-	Điện thoại liên hệ	0989766838
-	Email	vanduong@ninhthuan.gov.vn

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1	Nhận thức số	40				
1.1	Người đứng đầu Sở, ban, ngành có là thành viên của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh	10	- Giám đốc Sở, ban, ngành là thành viên: Điểm tối đa - Phó Giám đốc Sở, ngành là thành viên: 1/2*Điểm tối đa; - Lãnh đạo Sở, ngành không phải là thành viên: 0 điểm	Quyết định		
1.2	Người đứng đầu Sở, ban, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	a = Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Người đứng đầu chủ trì; b = Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định số 18/QĐ-BDT ngày 21/02/2023 của Ban Dân tộc về việc thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Ban Dân tộc	10	
1.3	Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở, ban, ngành) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách văn bản chỉ đạo: Trưởng Ban ký 1.Báo cáo số 1213/BC-BDT ngày 09/12/2022 của Ban Dân tộc Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2022 và Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023 của Ban Dân tộc. 2. Kế hoạch số 279/KH-BDT ngày 22/03/2023 của Ban		

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
				<p>Dân tộc về việc chuyển đổi số năm 2023 của Ban Dân tộc.</p> <p>3. Kế hoạch số 316/KH-BDT ngày 29/3/2023 của Ban Dân tộc Kế hoạch phát động Phong trào thi đua Chuyển đổi số năm 2023 của Ban Dân tộc.</p> <p>4. Báo cáo số 592/BC-BDT ngày 09/6/2023 của Ban Dân tộc về Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2023 của Ban Dân tộc.</p> <p>5. Báo cáo số 711/BC-BDT ngày 12/7/2023 của Ban Dân tộc về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đối với một số tổ chức đảng.</p> <p>6. Quyết định số 49/QĐ-BDT ngày 07/8/2023 của Ban Dân tộc về việc thay đổi thành viên Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận;</p> <p>7. Kế hoạch số 978/KH-BDT ngày 11/9/2023 của Ban Dân tộc về việc Truyền thông hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia 10/10.</p> <p>8. Báo cáo số 994/BC-BDT ngày 14/9/2023 của Ban Dân tộc về kết quả triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ các “điểm nghẽn” trong triển khai thực hiện Đề án 06/CP.</p> <p>9. Báo cáo số 1036/BC-BDT ngày 22/9/2023 của Ban Dân tộc về Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số 9 tháng đầu năm 2023 của Ban Dân tộc.</p> <p>Điểm: 5/5*Điểm tối đa</p>	10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1.4	Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Chuyên mục Chuyển đổi số https://bandan.toc.ninhthuan.gov.vn/portal/pages/Chuyen-doi-so.aspx	10	
2	Thể chế số	90				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Sở, ngành	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết chuyên đề		
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của Sở, ngành về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1. Kế hoạch số 720/KH-BDT ngày 18/8/2022 Kế hoạch phát động Phong trào thi đua “Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025” của Ban Dân tộc. 2. Kế hoạch số 316/KH-BDT ngày 29/3/2023 của Ban Dân tộc Kế hoạch phát động Phong trào thi đua Chuyển đổi số năm 2023 của Ban Dân tộc	5	
2.3	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của Sở, ngành về chuyển	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch số 279/KH-BDT ngày 22/03/2023 của Ban Dân tộc về việc chuyển đổi số năm 2023 của Ban Dân tộc.	10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	đôi số					
2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm		10	
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm		10	
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm		10	
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Tham dự đầy đủ: Điểm tối đa; - Không tham dự: 0 điểm		10	
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm		10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số					
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
3	Hạ tầng số	60				
3.1	Sở, ban, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	10	- Đã thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm		10	
3.2	Sở, ban, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
3.3	Sở, ban, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	Mức độ sử dụng nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Sở, ngành (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức		15	
4	Nhân lực số	30				
4.1	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số	10	- Có công chức, viên chức chuyên trách: Điểm tối đa - Không Có: 0 điểm		10	
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm		10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	thông tin mạng					
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		10	
5	An toàn thông tin mạng	115				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; b= Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; Tỷ lệ= a/b; Điểm đánh giá = Tỷ lệ* Điểm tối đa		10	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		10	
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng, chống mã độc b= Tổng số máy chủ trong cơ quan, đơn vị - Tỷ lệ = a/b;		10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng, chống mã độc b= Tổng số máy trạm trong cơ quan, đơn vị - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	14/14	10	
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		5	
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		10	
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin;	Tổ chức đánh giá hiện trạng thực hiện Chuyển đổi số theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017		- Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	về Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận		
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		5	
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần		5	
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần		5	
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		5	
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	15	Cộng điểm từ 5.12.1 đến 5.12.6			

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	(ATTT)					
5.12.1	<i>Kinh phí chung chi cho ATTT</i>	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.12.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 5 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 2 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 2 triệu: 0% điểm phần này			
5.12.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 5 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 2 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 2 triệu: 0% điểm phần này			
5.12.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 5 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3 triệu: 70% điểm phần			

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			này. Mức 3: ≥ 2 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: < 2 tỷ: 0% điểm phần này			
5.12.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 5 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 2 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 2 triệu: 0% điểm phần này			
5.12.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: ≥ 5 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 2 triệu 30% điểm phần này Mức 4: < 2 triệu: 0% điểm phần này			
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	165				
6.1	Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành đáp ứng yêu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (IPv4)	10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.2	Sở, ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Sở, ban, ngành có cập nhập dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm	Ban có cập nhập dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh	5	
6.3	Sở, ban, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa		5	
6.4	Sở, ban, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		10	
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm	100% DCVTT	10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;</p> <p>b= Tổng số DVCTT 3, 4 của cơ quan đơn vị;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $<50\%$: Tỷ lệ * Điểm tối đa</p>		10	
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;</p> <p>b= Tổng số DVCTT 3, 4;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau:</p> <p>1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;</p> <p>2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;</p> <p>3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>		10	
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p>		10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	100% xử lý trực tuyến	20	
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân, doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Khảo sát tại Báo cáo số 974/BC-BDT ngày 11/9/2023 của Ban Dân tộc	5	
6.11	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		10	
6.12	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm		10	

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.13	Sở, ban, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm		10	
6.14	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã sử dụng Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	10	
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	10	<p>a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triệu đồng;</p> <p>b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị triệu đồng;</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ$\geq 1\%$: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ$< 1\%$: Tỷ lệ/$1\% \times$ Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước</p>	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số: 169.972.500 đồng.	10	
TỔNG CỘNG					380	

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
I	Du lịch	55
1	Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hàng năm	5
2	Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hàng năm	5
3	Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	5
4	Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch	5
5	Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	5
6	Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	5
7	Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa	5
8	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch	5
9	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	5
10	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	5
11	Tỷ lệ số hóa thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	5
II	Nông nghiệp	35
1	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (Iot, drone, nông nghiệp thông minh...)	5
2	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sàn TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất	5
3	Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sàn TMĐT	5
4	Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc	5
5	Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
6	Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số	5
7	Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5
III	Tài nguyên và môi trường	25
1	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	5
2	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số	5
3	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	5
4	Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	5
5	Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng số	5
IV	Tài chính - ngân hàng	30
1	Tỷ lệ nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện trên môi trường số	5
2	Tỷ lệ người dân trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	5
3	Tỷ lệ số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (các kênh sử dụng kết nối internet)	5
4	Tỷ lệ tổ chức tín dụng có doanh thu từ các kênh số đạt trên 30%	5
5	Tỷ lệ quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, tiêu dùng của khách hàng cá nhân được số hóa, tự động	5
6	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại các tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường số	5
V	Giao thông vận tải - logistics	30
1	Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường	5
2	Tỷ lệ các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông(ITS)	5
3	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
4	Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí	5
5	Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng logistics vào hoạt động	5
6	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình	5
VI	Giáo dục Đào tạo	55
1	Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến	5
2	Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến	5
3	Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến	5
4	Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông	5
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	5
6	Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến	5
7	Tỉ trọng lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học	5
8	Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số	5
9	Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hàng năm	5
10	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
11	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
VII	Y tế	35
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	5
2	Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	5
4	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam	5
5	Tỷ lệ người dân được định danh y tế	5
6	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	5
7	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế	5
VIII	Năng lượng	15
1	Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	5
2	Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện	5
3	Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hàng năm	5
IX	Sản xuất công nghiệp	20
1	Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp	5
2	Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành	5
3	Xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất	5
4	Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt động sản xuất	5
X	Xây dựng	25
1	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dựng	5
2	Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng	5
3	Tỷ lệ xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại...	5
4	Ứng dụng nền tảng GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng	5

STT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
5	Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng	5
XI	Nội vụ	10
1	Tỷ lệ số hóa tài liệu lưu trữ điện tử phục vụ việc khai thác, sử dụng của các cơ quan, tổ chức và cá nhân	5
2	Số hóa tài liệu lưu trữ có tần suất sử dụng cao đang bảo quản tại Kho lưu trữ lịch sử tỉnh	5
XII	Tư pháp	10
1	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ nghiệp vụ, chuyên ngành của ngành Tư pháp (phần mềm đấu giá tài sản trực tuyến, phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực...)	5
2	Triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành tư pháp (hộ tịch, lý lịch tư pháp...)	5
XIII	Kế hoạch và Đầu tư	35
1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	5
2	Tỷ lệ số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) hằng năm	5
3	Số lượng Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (01/KH-BCĐCĐS ngày 12/7/2021)	5
4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình chuyển đổi số của tỉnh (01/KH-BCĐCĐS ngày 12/7/2021)	5
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	5
6	Mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn (một phần hay toàn phần) theo quy định tại Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.	5
7	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số (Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 về ban hành Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025)	5